

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 11 tháng 1 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thi Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

(Từ ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã bãi bỏ Ban kiểm soát và miễn nhiệm toàn bộ thành viên Ban kiểm soát. Đồng thời, Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị)

#### Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị phân công Ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành Khối khách hàng & bán lẻ và Khối cung ứng)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

#### Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CÔ ĐỒNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng Bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11129  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.303.163.818.153</b>	<b>6.474.649.388.077</b>
110	Tiền		173.797.358.075	228.463.983.404
111	Tiền	3	173.797.358.075	228.463.983.404
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		420.572.000.430	630.326.326.092
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.223.628.202	42.741.333.285
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	400.861.738.258	571.620.933.833
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	35(a)	-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	7.589.345.967	12.463.883.751
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.202.878.846)	(46.559.069.745)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		100.166.849	59.244.968
140	Hàng tồn kho		6.650.131.999.794	5.545.614.607.458
141	Hàng tồn kho	8	6.650.131.999.794	5.545.614.607.458
150	Tài sản ngắn hạn khác		58.662.459.854	70.244.471.123
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	50.194.851.510	60.983.508.549
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		8.467.608.344	9.260.962.574
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.430.780.574.567</b>	<b>1.492.980.532.386</b>
210	Khoản phải thu dài hạn		78.954.828.759	73.087.785.912
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	78.954.828.759	73.087.785.912
220	Tài sản cố định		827.585.286.038	816.679.203.148
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	168.991.963.334	179.965.644.686
222	Nguyên giá		330.346.931.980	328.768.290.663
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(161.354.968.646)	(148.802.645.977)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	658.593.322.704	636.713.558.462
228	Nguyên giá		697.774.918.988	669.060.757.659
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.181.596.284)	(32.347.199.197)
240	Tài sản dở dang dài hạn		30.183.906.350	30.183.906.350
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	30.183.906.350	30.183.906.350
250	Đầu tư tài chính dài hạn	12	254.981.849.296	310.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con		340.000.000.000	340.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(480.289.764.104)	(425.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		239.074.704.124	263.029.636.976
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	159.431.145.281	174.314.839.953
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	79.643.558.843	88.714.797.023
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>8.733.944.392.720</b>	<b>7.967.629.920.463</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.123.871.235.742</b>	<b>2.819.891.308.781</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.114.950.142.742</b>	<b>2.810.745.215.781</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	348.604.588.480	467.421.998.503
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	78.620.376.184	78.453.544.728
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	152.309.172.578	205.321.597.778
314	Phải trả người lao động	16	252.558.729.137	244.814.397.938
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	102.737.709.410	42.163.045.770
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	59.184.696.190	68.515.458.771
320	Vay ngắn hạn	19	1.982.128.516.504	1.588.817.635.703
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	138.806.354.259	115.237.536.590
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>8.921.093.000</b>	<b>9.146.093.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		301.168.000	526.168.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	8.619.925.000	8.619.925.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.610.073.156.978</b>	<b>5.147.738.611.682</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.610.073.156.978</b>	<b>5.147.738.611.682</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.276.123.620.000	2.276.123.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.123.620.000	2.276.123.620.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	991.261.882.458	991.261.882.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(4.908.890.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	800.503.556.918	372.779.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	1.547.092.987.602	1.510.957.642.306
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		826.488.391.906	613.766.393.848
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		720.604.595.696	897.191.248.458
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.733.944.392.720</b>	<b>7.967.629.920.463</b>


Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán TrưởngLê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.427.701.579.491	7.586.160.969.952
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(104.614.502.935)	(69.391.091.717)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 13.323.087.076.556	7.516.769.878.235
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (11.276.174.969.500)	(6.075.794.354.726)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.046.912.107.056	1.440.975.523.509
21	Doanh thu hoạt động tài chính	33.219.449.277	544.740.650
22	Chi phí tài chính	29 (98.149.942.852)	(71.434.216.699)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(39.792.984.735)	(70.412.599.042)
25	Chi phí bán hàng	30 (877.533.413.984)	(614.502.016.578)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (212.150.909.302)	(192.807.011.266)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	892.297.290.195	562.777.019.616
31	Thu nhập khác	5.173.731.191	896.662.967
32	Chi phí khác	(1.452.176.716)	(960.062.986)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	3.721.554.475	(63.400.019)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	896.018.844.670	562.713.619.597
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (166.343.010.794)	(112.854.224.685)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32 (9.071.238.180)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	720.604.595.696	449.859.394.912



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán Trưởng





Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>896.018.844.670</b>	<b>562.713.619.597</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	22.559.559.711	20.881.734.471
03	Các khoản dự phòng	9.661.959.805	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.477.255.509)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.700.156.917)	(123.001.820)
06	Chi phí lãi vay	39.792.984.735	70.412.599.042
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>935.855.936.495</b>	<b>653.884.951.290</b>
09	Giảm các khoản phải thu	186.377.501.045	352.724.101.070
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.104.517.392.336)	135.543.170.768
11	Giảm các khoản phải trả	(50.029.506.944)	(577.244.655.475)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	25.672.351.711	(1.187.154.829)
14	Tiền lãi vay đã trả	(39.720.100.043)	(70.016.188.899)
15	Thuế TNDN đã nộp	(201.761.770.617)	(126.076.587.532)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(29.897.182.331)	(9.571.309.237)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(278.020.163.020)</b>	<b>358.056.327.156</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(29.587.359.569)	(11.259.171.088)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12.723.082.535	86.321.724
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(70.000.000.000)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.758.118.249	45.781.306
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>8.893.841.215</b>	<b>(81.127.068.058)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(1.524.800.000)	(1.283.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	3.163.528.282.776	3.126.048.850.515
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.770.217.401.975)	(3.114.725.494.283)
36	Tiền chi trả cổ tức	(177.326.384.325)	(221.082.134.413)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>214.459.696.476</b>	<b>(211.041.778.181)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(54.666.625.329)</b>	<b>65.887.480.917</b>
60	Tiền đầu kỳ	3 228.463.983.404	82.586.849.294
70	Tiền cuối kỳ	3 173.797.358.075	148.474.330.211

  
 Nguyễn Thành Đạt  
 Người lập

  
 Dương Quang Hải  
 Kế toán Trưởng



  
 Lê Trí Thông  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 31 ngày 11 tháng 11 năm 2021.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 12 – Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2021		31.12.2020		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	0	0	100	100	Bán lẻ hàng hóa

(\*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 56 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4.618 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.609 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Đầu tư tài chính**

#### **(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### **(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### **(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### **2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê tài sản hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, cá nhân và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối của Công ty phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.26 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 12); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	71.949.163.624	111.148.587.697
Tiền gửi ngân hàng	96.692.641.085	94.288.301.206
Tiền đang chuyển	5.155.553.366	23.027.094.501
	<u>173.797.358.075</u>	<u>228.463.983.404</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Aeon - Chi nhánh Hải Phòng	3.216.606.839	1.388.702.288
Parkson Hùng Vương	1.678.706.615	2.820.641.540
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	764.011.289	5.965.409.829
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	379.590.608	4.699.946.682
Công ty TNHH Aeon Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân	-	4.658.692.785
Khác	7.184.712.851	23.207.940.161
	<u>13.223.628.202</u>	<u>42.741.333.285</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
PT Kinara Gilang Semesta	11.387.398.116	-
A.J Jewelry International Ltd.	8.660.937.921	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Gia Khang	749.423.193	3.035.860.000
Khác	39.189.450.089	12.626.111.136
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	340.874.528.939	555.958.962.697
	<u>400.861.738.258</u>	<u>571.620.933.833</u>

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tạm ứng cho nhân viên	1.376.988.750	4.362.005.293
Khác	6.212.357.217	5.709.249.495
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	2.392.628.963
	<u>7.589.345.967</u>	<u>12.463.883.751</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**(b) Dài hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	78.954.828.759	73.087.785.912

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**7 NỢ KHÓ ĐÒI**

Tại ngày 30.6.2021				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.202.878.846	-	(1.202.878.846)	-

Tại ngày 31.12.2020				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản cho vay quá hạn thanh toán (*)	50.000.000.000	4.643.809.101	(45.356.190.899)	-
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.202.878.846	-	(1.202.878.846)	-

(\*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HQQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021. Theo đó, khoản cho Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng vay ngắn hạn với số tiền là 50 tỷ Đồng đã được chuyển cho Công ty TNHH MTV Thời trang CAO như là khoản trả trước cho người bán và Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng vay ngắn hạn này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nguyên vật liệu	396.402.682.102	90.138.560.521
Công cụ, dụng cụ	28.210.214.905	21.981.313.101
Chi phí SXKD dở dang	1.289.642.835	960.609.840
Hàng hóa	6.224.229.459.952	5.432.534.123.996
	<u>6.650.131.999.794</u>	<u>5.545.614.607.458</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 2.142.916.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.176.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 19).

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí thuê hoạt động	27.288.738.087	28.137.004.357
Chi phí công nghệ thông tin	10.002.221.620	12.490.883.142
Công cụ và dụng cụ	6.052.201.901	9.088.558.141
Chi phí sửa chữa và bảo trì	2.029.695.045	4.733.609.694
Khác	4.821.994.857	6.533.453.215
	<u>50.194.851.510</u>	<u>60.983.508.549</u>

**(b) Dài hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	74.543.423.807	80.669.317.259
Công cụ và dụng cụ	71.075.468.945	77.339.118.407
Chi phí thuê cửa hàng	11.578.990.906	13.759.093.930
Khác	2.233.261.623	2.547.310.357
	<u>159.431.145.281</u>	<u>174.314.839.953</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	235.298.348.502	192.121.976.421
Tăng	136.537.574.666	515.976.864.916
Phân bổ	(162.209.926.377)	(472.800.492.835)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>209.625.996.791</u>	<u>235.298.348.502</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	157.111.228.899	47.625.634.220	30.170.753.351	93.860.673.193	328.768.290.663
	Mua trong kỳ	402.000.000	2.017.928.969	3.268.463.800	1.171.616.800	6.860.009.569
	Thanh lý, nhượng bán	(2.242.990.000)	(67.272.727)	(1.853.331.999)	(1.117.773.526)	(5.281.368.252)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	155.270.238.899	49.576.290.462	31.585.885.152	93.914.516.467	330.346.931.980
	<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	51.407.370.173	29.958.870.004	17.340.530.412	50.095.875.388	148.802.645.977
	Khấu hao trong kỳ	4.122.168.426	3.758.196.881	1.817.231.654	6.027.555.663	15.725.162.624
	Thanh lý, nhượng bán	(134.461.703)	(67.272.727)	(1.853.331.999)	(1.117.773.526)	(3.172.839.955)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	55.395.076.896	33.649.794.158	17.304.430.067	55.005.667.525	161.354.968.646
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	105.703.859.726	17.666.764.216	12.830.222.939	43.764.797.805	179.965.644.686
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	99.875.163.003	15.926.496.304	14.281.455.085	38.908.848.942	168.991.963.334

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với giá trị còn lại 10.148.320.262 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.555.033.631 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 38.319.014.460 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34.879.810.146 Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	542.729.276.942	126.331.480.717	669.060.757.659
Mua trong kỳ	22.727.350.000	-	22.727.350.000
Chuyển từ công ty con (*)	-	13.659.326.899	13.659.326.899
Bán trong kỳ	(7.672.515.570)	-	(7.672.515.570)
	<u>557.784.111.372</u>	<u>139.990.807.616</u>	<u>697.774.918.988</u>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>557.784.111.372</b>	<b>139.990.807.616</b>	<b>697.774.918.988</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	32.347.199.197	32.347.199.197
Khấu hao trong kỳ	-	6.834.397.087	6.834.397.087
	<u>-</u>	<u>39.181.596.284</u>	<u>39.181.596.284</u>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>-</b>	<b>39.181.596.284</b>	<b>39.181.596.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	542.729.276.942	93.984.281.520	636.713.558.462
	<u>542.729.276.942</u>	<u>93.984.281.520</u>	<u>636.713.558.462</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	557.784.111.372	100.809.211.332	658.593.322.704
	<u>557.784.111.372</u>	<u>100.809.211.332</u>	<u>658.593.322.704</u>

(\*) Tài sản cố định vô hình này là phần mềm bán hàng thương mại điện tử được Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng chuyển nhượng cho Công ty với giá trị còn lại là 13.659.326.899 Đồng để cân trừ các khoản phải trả giữa hai bên trước khi Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị quyền sử dụng đất của Công ty trị giá 49.837.617.572 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 49.837.617.572 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.982.250.583 Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2021</b> VND	<b>31.12.2020</b> VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Phần mềm quản lý nhân sự	1.990.919.100	1.990.919.100
Khác	2.055.220.000	2.055.220.000
	<u>30.183.906.350</u>	<u>30.183.906.350</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2021</b> VND	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2020</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.183.906.350	28.192.987.250
Tăng	-	1.990.919.100
	<u>30.183.906.350</u>	<u>30.183.906.350</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (*)	130.000.000.000	(85.018.150.704)	100.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng (*)	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)
	735.271.613.400	(480.289.764.104)	735.271.613.400	(425.271.613.400)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng. Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HDQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021. Theo đó, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên Khách hàng và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO tương ứng với phần lỗ đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Finesse Impex Limited	201.484.872.897	185.106.975.192
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	103.850.239.647	126.662.589.601
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	912.591.777	912.591.777
Khác	36.253.624.639	127.520.793.623
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	6.103.259.520	27.219.048.310
	<u>348.604.588.480</u>	<u>467.421.998.503</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	<u>78.620.376.184</u>	<u>78.453.544.728</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thuế GTGT	28.655.603.083	44.703.754.789
Thuế TNDN	113.568.143.688	148.986.903.511
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	5.515.795.274	7.061.308.945
Khác	4.569.630.533	4.569.630.533
	<u>152.309.172.578</u>	<u>205.321.597.778</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Thuế GTGT	44.703.754.789	229.606.269.043	(245.654.420.749)	28.655.603.083
Thuế TNDN	148.986.903.511	166.343.010.794	(201.761.770.617)	113.568.143.688
Thuế TNCN	7.061.308.945	54.094.209.795	(55.639.723.466)	5.515.795.274
Khác	4.569.630.533	725.913.838	(725.913.838)	4.569.630.533
	<u>205.321.597.778</u>	<u>450.769.403.470</u>	<u>(503.781.828.670)</u>	<u>152.309.172.578</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	92.809.783.440	36.537.750.567
Chi phí lãi vay	3.217.580.839	3.144.696.147
Khác	6.710.345.131	2.480.599.056
	<u>102.737.709.410</u>	<u>42.163.045.770</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	13.681.255.422	21.039.066.145
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	15.734.559.767	11.167.693.692
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Kinh phí công đoàn	4.149.468.588	4.070.292.446
Khác	21.088.279.021	27.707.273.096
	<u>59.184.696.190</u>	<u>68.515.458.771</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**19 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	283.008.242.292	658.740.160.427	(623.257.200.952)	318.491.201.767
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	59.052.972.000	715.664.739.196	(244.487.211.100)	530.230.500.096
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	315.230.965.374	759.092.097.756	(654.323.093.130)	420.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	135.000.000.000	(19.000.000.000)	116.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	224.685.828.580	300.800.000.000	(324.485.828.580)	201.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	47.338.228.281	30.000.000.000	(77.338.228.281)	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	65.000.000.000	56.000.000.000	(65.000.000.000)	56.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	72.337.384.646	73.994.126.361	(94.451.748.818)	51.879.762.189
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.800.000.000	-	(44.800.000.000)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	117.663.179.070	158.771.914.200	(170.587.150.470)	105.847.942.800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.700.000.000	-	-	3.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	144.405.989.760	-	(144.405.989.760)	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	68.348.957.900	78.692.432.640	(147.041.390.540)	-
Vay cá nhân (**)	120.245.887.800	196.772.812.196	(146.039.590.344)	170.979.109.652
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	23.000.000.000	-	(15.000.000.000)	8.000.000.000
	<b>1.588.817.635.703</b>	<b>3.163.528.282.776</b>	<b>(2.770.217.401.975)</b>	<b>1.982.128.516.504</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hạn như sau:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Tại ngày 30.6.2021 VND</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất (%/năm)</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	318.491.201.767	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021	4,3% - 4,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	530.230.500.096	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021	4,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	420.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 đến ngày 21 tháng 11 năm 2021	4,8% - 5,05%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	116.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2021 đến ngày 25 tháng 8 năm 2021	5,2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	201.000.000.000	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021	5% - 5,2%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	56.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2021 đến ngày 16 tháng 9 năm 2021	4,6%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	51.879.762.189	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	4,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	105.847.942.800	Ngày 9 tháng 10 năm 2021	4,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.700.000.000	Đến ngày 22 tháng 11 năm 2021	9,5%	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho
	<b>1.803.149.406.852</b>			

(\*\*) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tin chấp từ cán bộ công nhân viên của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn vay là 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 7.6%/năm.

Quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này để thế chấp các khoản vay từ ngân hàng này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	115.237.536.590	90.034.358.729
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	53.466.000.000	59.696.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(29.897.182.331)	(34.492.822.139)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>138.806.354.259</u>	<u>115.237.536.590</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

**22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	79.054.322.680	79.740.521.880
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	589.236.163	8.974.275.143
	<u>79.643.558.843</u>	<u>88.714.797.023</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	88.714.797.023	87.131.464.659
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	(9.071.238.180)	1.583.332.364
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.643.558.843</u>	<u>88.714.797.023</u>

**22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	79.643.558.843	88.714.797.023

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	227.612.362	227.612.362
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	227.612.362	227.612.362
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(245.799)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.366.563	227.442.803

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	113.840.180.000	5,01	205.840.180.000	9,04
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	227.402.730.000	9,99	208.209.430.000	9,15
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (**)	152.631.130.000	6,71	156.537.510.000	6,88
Bà Trần Phương Ngọc Hà	92.000.000.000	4,05	-	0,00
Phần vốn của các đối tượng khác	1.690.249.580.000	74,35	1.705.536.500.000	74,99
Cổ phiếu quỹ	(2.457.990.000)	(0,11)	(1.695.590.000)	(0,06)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.273.665.630.000	100	2.274.428.030.000	100

## 23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	225.188.176	2.251.881.760.000
Cổ phiếu mới phát hành	2.318.777	23.187.770.000
Cổ phiếu quỹ	(64.150)	(641.500.000)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	227.442.803	2.274.428.030.000
Cổ phiếu quỹ	(76.240)	(762.400.000)
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	227.366.563	2.273.665.630.000
	<hr/>	<hr/>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.252.935.850.000	968.074.112.458	(2.101.090.000)	313.083.556.918	988.194.569.848	4.520.186.999.224
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	23.187.770.000	23.187.770.000	-	-	-	46.375.540.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.032.265.664.058	1.032.265.664.058
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(360.262.591.600)	(360.262.591.600)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.283.000.000)	-	-	(1.283.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	59.696.000.000	(59.696.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(59.696.000.000)	(59.696.000.000)
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(29.848.000.000)	(29.848.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.510.957.642.305	5.147.738.611.682
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	720.604.595.696	720.604.595.696
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 25) (*)	-	-	-	-	(181.893.250.400)	(181.893.250.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.800.000)	-	-	(1.524.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	(53.466.000.000)	(53.466.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	427.724.000.000	(427.724.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (**)	-	-	-	-	(21.386.000.000)	(21.386.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.547.092.987.602	5.610.073.156.978

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền 181.893.250.400 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 113/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 2 năm 2021.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:
- Chia cổ tức bằng tiền: 453.387.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ đầu tư phát triển: 427.724.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 53.466.000.000 Đồng; và
  - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 21.386.000.000 Đồng.

**25 CỔ TỨC**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.167.693.692	6.004.841.375
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	181.893.250.400	360.262.591.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(177.326.384.325)	(355.099.739.283)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.734.559.767</u>	<u>11.167.693.692</u>

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

- (a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
Đô la Mỹ – USD	66.402	58.266
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Hồng Kông – HKD	970	-
Euro – EUR	470	480
Đô la Úc – AUD	419	434
Đô la Singapore – SGD	174	-
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.371.994.190.482 Đồng và 1.207.159.917.311 Đồng tương ứng cho kỳ kế toán/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 36).

## 27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	13.369.460.565.768	7.558.716.987.104
Doanh thu bán phụ kiện	43.897.183.637	20.650.939.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.343.830.086	6.793.043.077
	<u>13.427.701.579.491</u>	<u>7.586.160.969.952</u>
<b>Khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(104.614.502.935)	(69.391.091.717)
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần từ bán vàng, bạc và đồ trang sức	13.264.846.062.833	7.489.325.895.387
Doanh thu thuần từ bán phụ kiện	43.897.183.637	20.650.939.771
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	14.343.830.086	6.793.043.077
	<u>13.323.087.076.556</u>	<u>7.516.769.878.235</u>

## 28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn vàng, bạc, đồ trang sức và dịch vụ cung cấp	11.247.838.868.409	6.058.072.268.880
Giá vốn phụ kiện	28.336.101.091	17.722.085.846
	<u>11.276.174.969.500</u>	<u>6.075.794.354.726</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
Lãi vay	39.792.984.735	70.412.599.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	821.207.041	63.331.916
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư và tồn thất đầu tư	55.018.150.704	-
Khác	2.517.600.372	958.285.741
	<u>98.149.942.852</u>	<u>71.434.216.699</u>

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	449.658.708.533	291.482.237.652
Chi phí thuê cửa hàng	142.713.488.247	118.900.993.499
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	109.838.826.204	54.986.883.110
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.844.759.643	52.615.988.561
Chi phí khấu hao	8.117.850.724	6.481.501.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.270.961.705	49.738.171.582
Khác	54.088.818.928	40.296.241.042
	<u>877.533.413.984</u>	<u>614.502.016.578</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	182.501.164.022	135.148.672.803
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.973.144.782	5.758.012.978
Chi phí khấu hao	14.441.708.987	14.424.284.217
Thuế, phí và lệ phí	963.734.602	575.311.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.235.873.543	24.972.597.366
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(45.356.190.899)	-
Khác	23.391.474.265	11.928.132.376
	<u>212.150.909.302</u>	<u>192.807.011.266</u>



## 32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	896.018.844.670	562.713.619.597
Thuế tính ở thuế suất 20%	179.203.768.934	112.542.723.919
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.000.000.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	620.743.273	311.500.766
Dự phòng thiếu của năm trước	589.736.767	-
Chi phí thuế TNDN (*)	175.414.248.974	112.854.224.685
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	166.343.010.794	112.854.224.685
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	9.071.238.180	-
	175.414.248.974	112.854.224.685

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	634.058.497.299	427.807.099.412
Chi phí công cụ, dụng cụ	59.817.904.425	58.374.001.539
Chi phí khấu hao	22.559.559.711	20.881.734.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.662.807.699	231.368.216.861
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(45.356.190.899)	-
Khác	78.444.027.795	72.292.954.795
	1.094.186.606.030	810.724.007.078

## 34 THUYẾT MINH CHO CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu tiền cho vay ngắn hạn (*)	50.000.000.000	-

(\*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021. Theo đó, khoản cho Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng vay ngắn hạn với số tiền là 50 tỷ Đồng đã được chuyển cho Công ty TNHH MTV Thời trang CAO như là khoản trả trước cho người bán trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng (*)	Công ty con

(\*) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng đã được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thời trang CAO theo Quyết định số 24/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 1 năm 2021.

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	3.726.741.236.861	1.328.192.156.699
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	9.766.135.089	1.102.402.643
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	600.000.000
	<u>3.736.507.371.950</u>	<u>1.329.894.559.342</u>

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	4.049.769.274.863	1.953.065.638.923
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	42.270.147.786	3.035.772.364
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	4.833.566.755	1.753.265.000
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	5.657.842.481
	<u>4.096.872.989.404</u>	<u>1.963.512.518.768</u>
<b>iii) Chi phí lãi vay</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>468.520.549</u>	<u>533.457.533</u>
<b>iv) Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>-</u>	<u>70.000.000.000</u>
<b>v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>20.932.517.726</u>	<u>21.012.576.438</u>
<b>vi) Thu nhập từ cổ tức</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	<u>25.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>vii) Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 29)</b>		
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	<u>55.018.150.704</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>i) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	261.576.652.683	514.736.557.354
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	79.297.876.256	-
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	41.222.405.343
	<u>340.874.528.939</u>	<u>555.958.962.697</u>
<b>ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	50.000.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>
<b>iii) Khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	-	2.392.628.963
	<u>-</u>	<u>2.392.628.963</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	6.103.259.520	5.680.214.924
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	-	21.538.833.386
	<u>6.103.259.520</u>	<u>27.219.048.310</u>
<b>v) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	-	545.841.096
	<u>-</u>	<u>545.841.096</u>
<b>vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)</b>		
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	8.000.000.000	23.000.000.000
	<u>8.000.000.000</u>	<u>23.000.000.000</u>

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	230.812.400.346	202.083.737.360
Từ 1 đến 5 năm	741.345.584.160	653.768.103.852
Trên 5 năm	399.836.205.976	351.308.076.099
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>1.371.994.190.482</b>	<b>1.207.159.917.311</b>

**37 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn Ngày 13 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Thành Đạt  
Người lập



Dương Quang Hải  
Kế toán Trưởng



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc

